

CÔNG TY TNHH THÉP TÂM ĐAN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÉP TÂM ĐAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THEP TAM DAN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110368212

3. Ngày thành lập: 29/05/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đội 7, Thôn Phù Lưu Hạ, Xã Phù Lưu, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915634246

Fax:

Email: nguyennngoc5789@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm (Trừ động vật hoang dã)	4632
17.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
19.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ loại cấm)	4661
20.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
21.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
22.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
23.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230
24.	Dịch vụ đóng gói	8292
25.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
26.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
27.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
28.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
29.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
30.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
31.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
32.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
33.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
34.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn Bất động sản - Môi giới bất động sản	6820
35.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
36.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
37.	Cho thuê xe có động cơ	7710

38.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
39.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
40.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
41.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
42.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
43.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
44.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
45.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cấm)	1420
46.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
47.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (trừ loại cấm)	1511
48.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
49.	Sản xuất giày, dép	1520
50.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
51.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
52.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
53.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
54.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
55.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
56.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
57.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
58.	In ấn (Trừ in, tráng bao bì kim loại; in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan)	1811
59.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
60.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
61.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
62.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
63.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
64.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
65.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
66.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

67.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
68.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
69.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
70.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
71.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
72.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
73.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
74.	Đúc sắt, thép	2431
75.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
76.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
77.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
78.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
79.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
80.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)
81.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
82.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
83.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
84.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
85.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
86.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
87.	Sản xuất đồng hồ	2652
88.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
89.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
90.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
91.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
92.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
93.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
94.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799

95.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
96.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
97.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
98.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
99.	Cơ sở lưu trú khác	5590
100.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
101.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
102.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ kinh doanh quán bar)	5629
103.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
104.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
105.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
106.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
107.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Loại trừ cho thuê máy bay)	7730
108.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
109.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
110.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
111.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
112.	Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3312
113.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3313
114.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
115.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
116.	Sửa chữa thiết bị khác	3319

117.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
118.	Xây dựng nhà để ở	4101
119.	Xây dựng nhà không để ở	4102
120.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
121.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
122.	Xây dựng công trình điện	4221
123.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
124.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
125.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
126.	Xây dựng công trình thủy	4291
127.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
128.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
129.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Không bao gồm chia tách đất và cải tạo đất)	4299
130.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
131.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
132.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
133.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
134.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
135.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
136.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
137.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
138.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
139.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
140.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
141.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM VĂN HẢI	Việt Nam	Thôn Văn Ông Đoài, Xã Đông Vinh, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	5.400.000.000	60,000	034088001672	
2	NGUYỄN THỊ NGỌC	Việt Nam	Thôn Phù Lưu Hạ, Xã Phù Lưu, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.600.000.000	40,000	001189004030	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034088001672

Ngày cấp: 14/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Văn Ông Đoài, Xã Đông Vinh, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Văn Ông Đoài, Xã Đông Vinh, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội